

Computational thinking and Problem-solving

A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
[] array	数组	shù zǔ
→ linear search	线性查找	xiàn xìng chá zhǎo
½ binary search	二分查找	èr fēn chá zhǎo
↕ bubble sort	冒泡排序	mào pào pái xù
⇩ insertion sort	插入排序	chā rù pái xù
⦿ in place	原地	yuán dì
🛡 stable	稳定	wěn dìng
📦 stack	栈	zhàn
≡ queue	队列	duì liè
🔗 linked list	链表	liàn biǎo
⦿ node	节点	jié diǎn
📍 pointers	指针	zhǐ zhēn
🌲 binary tree	二叉树	èr chā shù
⌂ time complexity	时间复杂度	shí jiān fù zá dù
∞ Big-O notation	大 O 表示法	dà O biǎo shì fǎ
🏠 space complexity	空间复杂度	kōng jiān fù zá dù
↺↻ recursion	递归	dì guī
⦿ base case	基本情形	jī běn qíng xíng
↪ recursive case	递归情形	dì guī qíng xíng
* factorial	阶乘	jiē chéng
÷ divide-and-conquer	分治	fēn zhì
🔥 stack overflow	栈溢出	zhàn yì chū
📖 memoisation	记忆化	jì yì huà
() parameters	参数	cān shù

English	中文	Pinyin
(*) local variables	局部变量	jú bù biàn liàng
☰ call stack	调用栈	diào yòng zhàn
≡ stack frame	栈帧	zhàn zhēn
↩ return address	返回地址	fǎn huí dì zhǐ
📖 dictionary	字典	zì diǎn